

NHỮNG LỖI SAI KHI SỬ DỤNG TRỢ TỪ KẾT CẤU “的”, “得”, “地” CỦA SINH VIÊN KHOA TIẾNG TRUNG QUỐC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

Đàm Thị Hằng¹, Dương Thị Hằng², Đỗ Thị Giang²,
Hoàng Ngọc Hoa², Nguyễn Thành Trung², Hoàng Kim Ngân³

Tóm tắt: Nghiên cứu này khảo sát lỗi sử dụng ba trợ từ kết cấu “的”, “得”, “地” của 100 sinh viên năm nhất và năm hai Khoa Tiếng Trung, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Kết quả phân tích cho thấy lỗi phổ biến nhất là nhầm lẫn chức năng và đặt sai vị trí, chủ yếu bắt nguồn từ khác biệt loại hình giữa tiếng Việt và tiếng Hán, ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ cũng như yếu tố cá nhân. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp sư phạm gồm tăng cường giảng dạy chuyên sâu, thiết kế bài tập đa dạng, khuyến khích học tập hợp tác và ứng dụng công nghệ. Những phát hiện này không chỉ góp phần nhận diện đặc trưng lỗi mang tính quy luật của sinh viên Việt Nam mà còn cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc nâng cao hiệu quả dạy – học Hán ngữ, đồng thời mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo với phạm vi rộng hơn.

Từ khóa: Trợ từ kết cấu; lỗi sai; giải pháp.

1. MỞ ĐẦU

Trên bình diện quốc tế, nghiên cứu ngữ pháp Hán ngữ hiện đại, đặc biệt là các trợ từ kết cấu “的”, “得”, “地”, từ lâu đã được các học giả Trung Quốc quan tâm sâu sắc. Nhiều công trình kinh điển không chỉ hệ thống hóa lý thuyết mà còn chỉ ra các lỗi sai điển hình của người học Hán ngữ như một ngoại ngữ, qua đó đặt nền móng quan trọng cho giảng dạy và nghiên cứu trên toàn thế giới.

Tiêu biểu có thể kể đến Lưu Nguyệt Hoa (刘月华) với tác phẩm 《实用现代汉语语法》 (2001), nhấn mạnh tính thực dụng và khả năng ứng dụng trong dạy – học ngữ pháp; Trương Vũ (张斌) với 《现代汉语语法十讲》 (2004), đưa ra cách tiếp cận liên ngành, kết hợp ngôn ngữ học, tâm lý học và logic để lý giải bản chất nhận thức của lỗi sai; hay Vương Lực (王力) với 《汉语语法史》, đặt nền tảng lịch đại cho việc khảo sát sự hình thành và biến đổi cấu trúc ngữ pháp. Các công trình này đều thống nhất khẳng định: sự nhầm lẫn ba trợ từ “的”, “得”, “地” là lỗi phổ biến, mang tính quy luật ở người học ngoại ngữ, đặc biệt ở những ngôn ngữ không cùng hệ Hán, như tiếng Việt. Các lỗi

¹ Trường ĐHSP Hà Nội 2

² Sinh viên K49A, Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường ĐHSP Hà Nội 2

³ Sinh viên K47A, Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường ĐHSP Hà Nội 2

thường gặp gồm: nhầm lẫn giữa các cấu trúc *tính từ + 的*, *động từ + 得*, *trạng từ + 地*; bỏ sót, dùng thừa, sai vị trí hoặc lẫn chức năng ba từ.

Tại Việt Nam, dù đã có một số nghiên cứu về lỗi sai trong Hán ngữ, song đa phần chỉ tập trung vào khía cạnh chữ viết (như luận văn Trần Truyền Tuấn, 2011) hoặc lỗi từ vựng do ảnh hưởng Hán – Việt, chẳng hạn nhầm “bảo vệ luận văn” thành “保卫” thay vì “答辩”. Một số công trình khác bàn đến lỗi ngữ pháp nói chung (phó từ, trật tự câu, bổ ngữ), nhưng hầu như chưa có nghiên cứu chuyên sâu và hệ thống về ba trợ từ kết cấu. Khoảng trống này càng đáng chú ý bởi lỗi sai của người học Việt Nam không phải ngẫu nhiên, mà bắt nguồn từ sự khác biệt cấu trúc giữa tiếng Việt và tiếng Hán: tiếng Việt thường chỉ dựa vào trật tự từ hoặc ngữ cảnh để biểu đạt ý nghĩa, thiếu sự tương ứng rõ ràng với “的”, “得”, “地”.

Điều đó cho thấy sự cần thiết của một nghiên cứu tổng thể, đối chiếu và chuyên sâu về ba trợ từ này trong bối cảnh Việt Nam. Một công trình như vậy không chỉ góp phần lấp đầy khoảng trống học thuật, mà còn mang ý nghĩa thực tiễn: cung cấp cơ sở lý luận vững chắc, hỗ trợ việc xây dựng giáo trình, phương pháp giảng dạy và học tập Hán ngữ hiệu quả hơn cho người Việt Nam.

Kết hợp với thực tế giảng dạy và học tập tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, có thể nhận thấy rằng sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai khoa Tiếng Trung Quốc – dù đã được học và luyện tập nội dung này – vẫn thường xuyên gặp phải những lỗi sai cơ bản khi sử dụng ba trợ từ kết cấu. Những lỗi này không chỉ ảnh hưởng đến độ chính xác trong ngôn ngữ mà còn gây khó khăn trong quá trình giao tiếp và tiếp thu kiến thức ở trình độ cao hơn.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nhóm nghiên cứu lựa chọn đề tài nghiên cứu “Những lỗi sai khi sử dụng ba trợ từ kết cấu “的”, “得”, “地” của sinh viên khoa Tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2” nhằm khảo sát, thống kê và phân tích thực trạng lỗi sai thường gặp; từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp trong việc giảng dạy, giúp sinh viên nâng cao năng lực sử dụng tiếng Trung một cách chính xác và hiệu quả.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm trợ từ kết cấu “的”, “得”, “地”

Trong hệ thống ngữ pháp tiếng Hán, trợ từ đóng vai trò đi kèm với các từ, cụm từ hoặc câu để biểu thị các quan hệ ngữ pháp. Các trợ từ kết cấu “的”, “得”, “地” đều có đặc điểm chung là không thể đứng độc lập, không có nghĩa từ vựng cụ thể và thường được đọc với thanh nhẹ. Mặc dù đồng âm, chức năng ngữ pháp của chúng hoàn toàn khác nhau:

Trợ từ “的” chủ yếu được dùng để biểu thị quan hệ định ngữ, nối một từ hoặc cụm từ làm định ngữ với trung tâm ngữ (danh từ). Đây là chức năng phổ biến nhất, ví dụ: “我爱的人” (người tôi yêu). Ngoài ra, “的” cũng được dùng để biến một cụm chủ vị thành một cụm danh từ, chẳng hạn như “这是我昨天做的菜” (đây là món tôi nấu ngày hôm qua). Một số trường hợp, “的” còn có thể đứng cuối câu để nhấn mạnh một thông tin cụ thể, như thời gian, địa điểm, hoặc người thực hiện hành động.

Trợ từ “得” được sử dụng để nối một động từ hoặc tính từ với một bổ ngữ đứng sau nó. Bổ ngữ này có thể biểu thị khả năng (“看得清楚” – nhìn thấy rõ), trạng thái (“吃得很高兴” – ăn rất vui vẻ), hoặc mức độ (“走得很快” – đi rất nhanh). Cấu trúc “Động từ + 得 + Bổ ngữ” là một trong những cấu trúc đặc trưng và khó nắm vững nhất đối với người học nước ngoài.

Trợ từ “地” luôn được đặt giữa một trạng ngữ và một động từ, dùng để nối các từ loại như tính từ hoặc phó từ với động từ, nhằm mô tả cách thức hoặc trạng thái của hành động. Ví dụ: “奶奶高兴地吃饭” (bà ngoại vui vẻ ăn cơm) hoặc “认真地写” (viết một cách nghiêm túc).

2.2. Thực trạng sử dụng sai trợ từ kết cấu “的”, “得”, “地”

Nghiên cứu được thực hiện trên đối tượng là 100 sinh viên khoa Tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, trong đó có 86 sinh viên năm nhất và 14 sinh viên năm hai tham gia khảo sát. Dữ liệu được thu thập thông qua phiếu khảo sát do nhóm nghiên cứu thiết kế, tập trung vào khả năng nhận diện và sử dụng chính xác ba trợ từ kết cấu “的”, “得”, “地” trong các tình huống ngữ pháp cụ thể.

Phiếu khảo sát được thiết kế với ba dạng bài tập tương ứng với ba mức độ nhận thức khác nhau nhằm đánh giá thực trạng lỗi sai khi sử dụng trợ từ kết cấu “的”, “得”, “地” của sinh viên khoa Tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Phiếu bao gồm tổng cộng 30 câu hỏi (10 câu mỗi dạng), được thực hiện trong thời gian 45 phút để đảm bảo tính tập trung và phản ánh khả năng thực tế của sinh viên. Trước khi áp dụng chính thức, phiếu đã được thử nghiệm pilot trên 10 sinh viên năm ba (không thuộc mẫu nghiên cứu) để kiểm tra độ tin cậy, chứng tỏ phiếu có độ tin cậy cao và các câu hỏi rõ ràng, không gây hiểu lầm.

Các dạng bài tập bao gồm mức độ dễ (câu 1-10: Điền trợ từ kết cấu vào chỗ trống, ví dụ: “卢沟桥是公元 1189 - 1192 年间修建___。” yêu cầu chọn đúng trợ từ kết cấu cần điền), mức độ thông hiểu (câu 11-20: Sắp xếp vị trí trợ từ kết cấu, ví dụ: điền “的” vào vị trí đúng nhất trong câu “矗立在城市中心广场 (A) 那座高大雄伟 (B) 纪念碑 (C

）修建于上个世纪中叶（D）。”), và mức độ vận dụng cao (câu 21-30: Xác định đúng/sai, ví dụ: Phán đoán câu “外面的雨滴答滴答的打在屋檐上。” là đúng hay sai). Mỗi dạng bài tập có 10 câu, mỗi câu chỉ khảo sát một trợ từ cụ thể (khoảng 10 câu cho mỗi trợ từ trên toàn phiếu). Tiêu chí chấm điểm: Mỗi câu đúng được 1 điểm, sai được 0 điểm; lỗi được phân loại dựa trên loại hình (nhầm lẫn, sai vị trí, thừa/thiếu). Dữ liệu được quy đổi thành số liệu thống kê bằng cách tính tổng số lỗi trên tổng số câu trả lời có thể (tức cơ số = số câu x số người tham gia), sau đó tính tỷ lệ phần trăm lỗi cho từng loại và từng năm học. Ba dạng bài tập không chỉ giúp thu thập dữ liệu định lượng về số lượng và tỷ lệ lỗi sai mà còn cung cấp cơ sở phân tích định tính nhằm nhận diện nguyên nhân lỗi và khó khăn điển hình của sinh viên trong quá trình học tập.

Chúng tôi sử dụng phần mềm Excel để tiến hành phân tích dữ liệu định lượng thu thập được từ các đối tượng điều tra. Trước tiên, tiến hành thống kê số lượng lỗi sai mang tính quy luật trong mỗi bài tập, vì mỗi một câu chỉ khảo sát một trợ từ kết cấu nên khi tính toán cơ số tỉ lệ lỗi sai của mỗi câu thì sẽ là tích số của số câu nhân với số người mắc lỗi.

Bảng 1. Thống kê số lỗi sai của sinh viên các năm

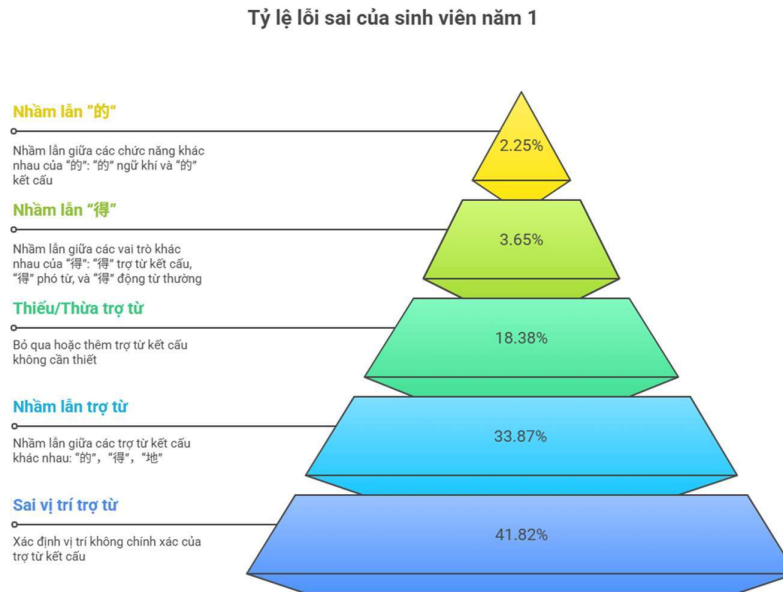
	Bài tập 1		Bài tập 2		Bài tập 3		Tổng	
	Số lỗi	Tỷ lệ (%)	Số lỗi	Tỷ lệ (%)	Số lỗi	Tỷ lệ (%)	Số lỗi	Tỷ lệ (%)
Năm 1	370	43.02%	389	45.23%	171	19.88%	930	36.04%
Năm 2	60	42.85%	51	36.42%	22	15.71%	133	31.04%

Kết quả thống kê số lỗi sai của sinh viên năm 1 và năm 2, cho thấy một bức tranh rõ nét về mức độ thành thạo của các đối tượng nghiên cứu. Sinh viên năm nhất mắc tổng cộng 930 lỗi, chiếm 36.04% tổng số lỗi được khảo sát. Trong đó, Bài tập 2 (sắp xếp vị trí trợ từ kết cấu) có tỷ lệ lỗi cao nhất với 45.23%, tiếp đến là Bài tập 1 (điền trợ từ kết cấu vào chỗ trống) với 43.02%. Bài tập 3 (xác định đúng/sai) có tỷ lệ lỗi thấp nhất, chỉ 19.88%. Điều này cho thấy sinh viên năm nhất gặp khó khăn đáng kể trong việc chủ động sử dụng và sắp xếp đúng vị trí của các trợ từ.

Ngược lại, sinh viên năm hai cho thấy sự cải thiện rõ rệt, với tổng số lỗi giảm xuống còn 133, chiếm 31.04%. Tỷ lệ lỗi ở tất cả các dạng bài tập đều giảm so với năm nhất: Bài tập 1 là 42.85%, Bài tập 2 là 36.42% và Bài tập 3 là 15.71%. Mặc dù tỷ lệ lỗi tổng thể giảm, Bài tập 2 vẫn là dạng bài có tỷ lệ lỗi cao nhất ở năm 2, phản ánh rằng việc xác định đúng vị trí của trợ từ vẫn là một điểm yếu cố hữu. Sự chênh lệch này khẳng định rằng kinh nghiệm học tập giúp sinh viên nâng cao năng lực nhưng chưa thể khắc phục hoàn toàn các lỗi cơ bản.

Sau khi tiến hành phân tích loại hình lỗi sai và số lượng lỗi sai của sinh viên qua các năm, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Biểu đồ 1. Tỷ lệ lỗi sai của sinh viên năm 1



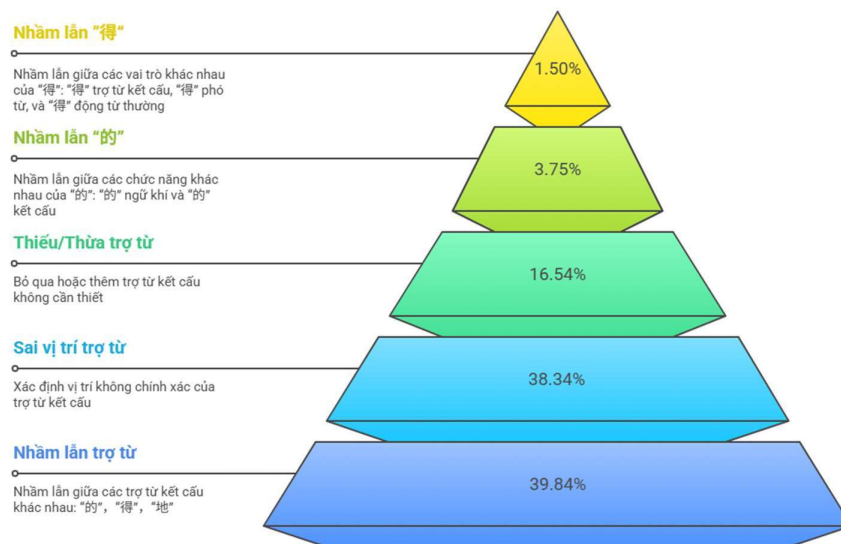
Bảng 2 cung cấp bức tranh chi tiết về các loại lỗi mà sinh viên năm nhất Khoa Tiếng Trung Quốc mắc phải. Nổi bật nhất là lỗi "Sử dụng sai vị trí của trợ từ kết cấu", chiếm tỷ lệ cao nhất với 41.82% tổng số lỗi. Điều này cho thấy sinh viên ở giai đoạn đầu học tiếng Trung thường gặp khó khăn trong việc xác định đúng vị trí ngữ pháp của "的", "得", "地" trong câu, một yếu tố quan trọng trong trật tự từ tiếng Hán. Đây cũng là lý do giải thích cho tỷ lệ lỗi cao ở Bài tập 2 (sắp xếp vị trí trợ từ kết cấu) trong Bảng 1.

Thứ hai về mức độ phổ biến là lỗi "Nhầm lẫn giữa "的", "得", "地"", chiếm 33.87%. Lỗi này phản ánh sự thiếu phân biệt rõ ràng về chức năng và ngữ cảnh sử dụng riêng biệt của ba trợ từ này, vốn là những điểm ngữ pháp phức tạp và thường gây nhầm lẫn cho người học tiếng Hán như một ngoại ngữ, đặc biệt là người Việt Nam do tiếng mẹ đẻ không có hệ thống trợ từ tương đương.

Ngoài ra, lỗi "Thiếu, thừa trợ từ kết cấu trong câu" cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể là 18.38%. Điều này cho thấy sinh viên chưa hoàn toàn nắm vững các cấu trúc câu yêu cầu hoặc không yêu cầu sự hiện diện của các trợ từ này. Các lỗi khác như "Nhầm lẫn giữa "的" ngữ khí và "的" kết cấu" (2.25%) và "Nhầm lẫn giữa "得" trợ từ kết cấu, "得" phó từ, và "得" động từ thường" (3.65%) có tỷ lệ thấp hơn nhiều. Điều này chỉ ra rằng sinh

viên năm nhất chủ yếu gặp vấn đề với việc phân biệt chức năng chính và vị trí trong câu của ba trợ từ chính, thay vì các sắc thái hoặc vai trò ít phổ biến hơn của chúng.

Biểu đồ 2. Tỷ lệ lỗi sai của sinh viên năm 2
Tỷ lệ lỗi sai của sinh viên năm 2



Bảng 3 trình bày dữ liệu về các loại lỗi sai của sinh viên năm hai. So với năm nhất, sinh viên năm hai cho thấy sự cải thiện đáng kể về tổng số lỗi, như đã được chỉ ra trong Bảng 1. Tuy nhiên, việc phân tích chi tiết từng loại lỗi lại cho thấy những xu hướng phức tạp hơn.

Đáng ngạc nhiên, tỷ lệ lỗi nhầm lẫn giữa ba trợ từ này ở sinh viên năm hai lại tăng lên 39.84%, so với 33.87% ở năm nhất. Mặc dù tổng số lỗi của năm hai thấp hơn, sự gia tăng tỷ lệ của lỗi này cho thấy đây là một trong những khía cạnh ngữ pháp khó nhất, đòi hỏi thời gian dài và sự nhạy cảm ngữ cảm để nắm vững hoàn toàn. Khi sinh viên tiếp xúc với các cấu trúc phức tạp hơn, sự mơ hồ trong việc phân biệt các trợ từ này có thể trở nên rõ ràng hơn.

Lỗi "Sử dụng sai vị trí của trợ từ kết cấu" vẫn là một trong những loại lỗi phổ biến nhất ở sinh viên năm hai, chiếm 38.34%. Mặc dù tỷ lệ này đã giảm so với năm nhất (41.82%), nhưng vẫn ở mức cao, khẳng định rằng việc nắm vững trật tự từ và vị trí chính xác của các trợ từ vẫn là một thách thức dai dẳng.

Về lỗi "Thiếu, thừa trợ từ kết cấu trong câu", tỷ lệ lỗi này tiếp tục giảm nhẹ ở sinh viên năm hai (16.54%) so với năm nhất (18.38%). Điều này cho thấy sinh viên đã có ý thức và khả năng tốt hơn trong việc sử dụng đúng và đủ các trợ từ theo yêu cầu ngữ pháp.

Các lỗi nhầm lẫn khác (“Nhầm lẫn giữa “的” ngữ khí và “的” kết cấu” và “Nhầm lẫn giữa “得” trợ từ kết cấu, “得” phó từ, và “得” động từ thường”) đều giảm và duy trì ở mức thấp, với tỷ lệ lần lượt là 3.75% và 1.50%. Điều này cho thấy sinh viên năm hai đã phân biệt tốt hơn các chức năng phụ hoặc đồng âm của “的” và “得”.

2.3. Các nguyên nhân mắc lỗi sai

2.3.1. Ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt)

Tiếng Việt và Hán ngữ thuộc hai hệ ngôn ngữ khác nhau, với những đặc trưng loại hình ngôn ngữ riêng biệt. Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập, trong đó các mối quan hệ ngữ pháp thường được biểu thị qua trật tự từ và các từ chức năng. Trong khi đó, Hán ngữ sử dụng một hệ thống phức tạp hơn, bao gồm các trợ từ kết cấu để biểu thị rõ ràng các quan hệ định ngữ, bổ ngữ hay trạng ngữ. Sự khác biệt này khiến người học Việt Nam thường gặp khó khăn trong việc thiết lập một “bộ lọc” ngôn ngữ phù hợp, dẫn đến việc bỏ sót hoặc nhầm lẫn giữa các trợ từ. Ví dụ, trong tiếng Việt có thể nói “Chữ anh ấy viết rất đẹp” mà không cần từ nối (ở đây là trợ từ kết cấu), trong khi tiếng Trung yêu cầu phải sử dụng cấu trúc “他写的字很漂亮。” Hơn nữa, sự thiếu tương đồng về từ loại cũng là một nguyên nhân gây lỗi, chẳng hạn như việc người Việt thường không nhận ra từ loại danh từ của các từ nguyên dạng trong Hán ngữ, dẫn đến lỗi sai khi chuyển dịch.

2.3.2. Sự phức tạp của ngữ pháp tiếng Trung

Các trợ từ “的”, “得”, “地” có chức năng ngữ pháp đặc biệt và phức tạp, đòi hỏi người học phải hiểu rõ về từ loại, trật tự từ và cấu trúc câu. Việc phân biệt chính xác cách sử dụng chúng là một thử thách lớn, yêu cầu nhiều thời gian và công sức để nắm vững. Việc nhầm lẫn chức năng của “地” và “得” là một lỗi phổ biến. Ví dụ, hai câu “他高兴地跳着” (Anh ấy vui vẻ nhảy nhót) và “他高兴得跳起来” (Anh ấy vui đến mức nhảy cẫng lên) có từ vựng tương tự nhưng ý nghĩa hoàn toàn khác biệt do sử dụng trợ từ khác nhau. Cụ thể hơn, “地” thường được dùng để nối trạng ngữ với động từ, mô tả cách thức hoặc trạng thái của hành động, ví dụ như “认真地写” (viết một cách nghiêm túc). Trong khi đó, “得” lại được dùng để nối một động từ hoặc tính từ với bổ ngữ, nhằm bổ sung ý nghĩa về kết quả, mức độ hoặc trạng thái. Ví dụ: “走得很快” (đi rất nhanh), “说得很好” (nói rất hay). Bên cạnh đó, bản thân “得” có thể đóng nhiều vai trò khác nhau như trợ từ kết cấu, phó từ hay thậm chí là động từ, gây ra sự nhầm lẫn cho người học. Sử dụng sai các trợ từ này không chỉ làm câu không chính xác mà còn gây hiểu lầm về ý nghĩa. Để khắc phục, sinh viên cần phát triển sự nhạy cảm ngữ cảm và liên tục luyện tập trong nhiều bối cảnh khác nhau.

2.3.3. Ảnh hưởng từ các yếu tố cá nhân

Động lực và sự hứng thú học tập là yếu tố then chốt. Nhiều sinh viên học tiếng Trung vì lý do khách quan, dẫn đến thiếu kiên nhẫn và động lực tự học sâu về ngữ pháp phức tạp. Chiến lược học tập cũng ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả. Một số sinh viên chỉ tập trung vào kỹ năng nói để giao tiếp hàng ngày mà bỏ qua kỹ năng viết và các cấu trúc ngữ pháp phức tạp. Việc chỉ học từ vựng đơn lẻ, không gắn từ với cụm từ hoặc ngữ cảnh sử dụng thực tế cũng là một sai lầm phổ biến, khiến từ vựng trở nên rời rạc và khó áp dụng. Mặc dù có nhiều trường học và trung tâm, tài liệu giảng dạy chuyên sâu về các trợ từ này còn hạn chế, khiến sinh viên khó nắm vững.

2.4. Biện pháp

2.4.1. Tăng cường chất lượng giảng dạy và thực hành chuyên sâu

Việc cải tiến chương trình giảng dạy là nền tảng để giải quyết triệt để các lỗi sai. Giáo viên cần xây dựng các bài giảng chuyên sâu, tập trung phân tích chi tiết chức năng ngữ pháp và bối cảnh sử dụng của từng trợ từ. Một phương pháp hiệu quả là sử dụng bảng so sánh trực quan để làm rõ sự khác biệt, kết hợp với phân tích ngữ liệu thực tế từ báo chí, tiểu thuyết hoặc hội thoại đời thường. Ví dụ, việc chỉ ra cách “的” được dùng trong định ngữ hay “得” xuất hiện trong bổ ngữ mức độ qua các đoạn văn cụ thể sẽ giúp sinh viên hình dung rõ ràng.

Bên cạnh lý thuyết, thực hành đa dạng là yếu tố then chốt để củng cố kiến thức. Các bài tập cần được thiết kế từ cấp độ cơ bản đến nâng cao, bao gồm: Bài tập điền từ (yêu cầu sinh viên chọn trợ từ phù hợp để hoàn thành câu), bài tập sửa lỗi (cung cấp các câu sai và yêu cầu sinh viên sửa lại, đồng thời giải thích lý do), bài tập viết câu (yêu cầu sinh viên tạo câu sử dụng “的”, “得”, “地” trong các cấu trúc khác nhau), phân tích câu phức (giúp sinh viên xác định vai trò của từng trợ từ trong các câu dài).

Ngoài ra, việc tổ chức các bài kiểm tra định kỳ với trọng tâm là trợ từ kết cấu sẽ giúp đánh giá tiến độ và phát hiện lỗi sai còn tồn đọng. Đặc biệt, phương pháp cá nhân hóa giảng dạy là cần thiết, cung cấp bài tập bổ trợ cho sinh viên gặp khó khăn và bài tập nâng cao như dịch thuật hoặc viết văn nghị luận cho sinh viên đã nắm vững lý thuyết.

2.4.2. Tổ chức các hoạt động học tập tương tác và hợp tác

Học tập hợp tác thông qua thảo luận nhóm là một phương pháp hiệu quả để nâng cao nhận thức và cải thiện kỹ năng ngôn ngữ. Giáo viên có thể tổ chức các buổi thảo luận định kỳ, chia sinh viên thành các nhóm nhỏ để thực hiện các nhiệm vụ như phân tích ngữ liệu, hỗ trợ sửa lỗi bài viết cho nhau, và chia sẻ khó khăn cá nhân. Những hoạt động này không chỉ giúp sinh viên hiểu sâu hơn về trợ từ mà còn khuyến khích tư duy phản biện và khả năng tự sửa lỗi.

Mô hình “Đôi bạn cùng tiến” cũng là một cách tiếp cận hiệu quả, ghép đôi sinh viên có trình độ khác nhau để hỗ trợ lẫn nhau trong việc sửa lỗi và thực hành. Sinh viên thành thạo có thể hướng dẫn bạn học, trong khi sinh viên yếu hơn có thể chia sẻ các mẹo ghi nhớ.

Ngoài ra, việc tổ chức hội thảo hoặc câu lạc bộ tiếng Trung sẽ tạo môi trường học tập năng động và sáng tạo. Tại đây, sinh viên có thể trình bày về các khó khăn, chia sẻ kinh nghiệm cá nhân, phân tích ví dụ thực tế hoặc tham gia các trò chơi ngữ pháp và giao lưu với người bản ngữ để nhận phản hồi trực tiếp.

2.4.3. Tận dụng tài liệu tham khảo và ứng dụng công nghệ hiện đại

Tài liệu tham khảo chất lượng là nguồn hỗ trợ quan trọng để sinh viên củng cố kiến thức. Giáo viên nên giới thiệu các sách ngữ pháp tiếng Trung đáng tin cậy, từ điển trực tuyến (như Hanzii Dict, Pleco) và các bài báo học thuật chuyên sâu về trợ từ kết cấu. Việc khuyến khích sinh viên tự học và tra cứu khi gặp khó khăn là rất cần thiết.

Bên cạnh tài liệu truyền thống, công nghệ hiện đại mang lại nhiều cơ hội để hỗ trợ học tiếng Trung một cách hiệu quả và thú vị. Các ứng dụng như Duolingo, HelloChinese cung cấp bài tập tương tác về ngữ pháp với giao diện thân thiện và phản hồi tức thì. Grammarly (phiên bản tiếng Trung) hoặc các chatbot AI có thể phân tích câu viết của sinh viên và gợi ý sửa lỗi liên quan đến “的”, “得”, “地”. Các khóa học trên Coursera, EdX cung cấp bài giảng video chuyên sâu về ngữ pháp. Nền tảng như Kahoot, Quizlet có thể được sử dụng để tạo bài tập trắc nghiệm hoặc trò chơi về trợ từ kết cấu.

Để tối ưu hóa hiệu quả, công nghệ nên được kết hợp với các hoạt động thực hành thực tế. Ví dụ, sinh viên có thể sử dụng ứng dụng ghi âm để luyện nói các câu chứa trợ từ, sau đó gửi cho giáo viên hoặc bạn học để nhận phản hồi. Các dự án nhóm sử dụng công nghệ, như tạo video ngắn hoặc bài thuyết trình về cách sử dụng “的”, “得”, “地”, cũng khuyến khích sinh viên áp dụng kiến thức một cách sáng tạo.

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã phân tích chuyên sâu các lỗi thường gặp khi sinh viên khoa Tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 sử dụng trợ từ kết cấu “的”, “得”, “地”. Báo cáo xác định các loại lỗi phổ biến, đặc biệt là sự nhầm lẫn giữa ba trợ từ này, nguyên nhân chủ yếu do khác biệt loại hình ngôn ngữ Việt – Hán. Dữ liệu cũng cho thấy sinh viên năm hai có tiến bộ rõ rệt, phản ánh sự nhạy cảm ngữ cảm tích lũy qua luyện tập. Những phát hiện này vừa làm sáng tỏ thách thức sinh viên gặp phải, vừa tạo cơ sở đề xuất giải pháp sư phạm và chiến lược học tập hiệu quả.

Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mẫu sang nhiều trường đại học trên cả nước và kết hợp phương pháp định tính như phỏng vấn sinh viên, giảng viên để tìm hiểu chiến

lược học tập, nhận thức lỗi sai và yếu tố tâm lý. Điều này góp phần xây dựng mô hình giảng dạy – học tập Hán ngữ tại Việt Nam khoa học và hiệu quả hơn.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ từ nguồn kinh phí Khoa học Công nghệ của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 cho Đề tài Khoa học, mã số: SV.2024.HPU2.22

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Linh Chi (2019), *Một số lỗi thường gặp trong quá trình sử dụng bổ ngữ kết quả của sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc*, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, 34(5), tr.73–78.
2. Lưu Dũng Chương (2018), *Ngữ pháp tiếng Trung cơ bản*, Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.85-102.
3. Dương Hồng Diễm (2021), *Một số lỗi điển hình khi sử dụng “的”, “地”, “得” của sinh viên Việt Nam học tiếng Trung và giải pháp*, Tạp chí Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo, (6), tr.50–53.
4. Trần Trí Dõi (2012), *Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại (dùng cho người Việt học tiếng Trung)*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 112-135.
5. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2019), *Khó khăn của sinh viên Việt Nam khi học trợ từ kết cấu “的”, “地”, “得” trong tiếng Hán hiện đại*, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, (3), tr.45–48.
6. Nguyễn Thị Tuyết (2020), *Ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ tới việc học tiếng Trung của sinh viên Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, (12), tr.56–60.
7. 刘月华, 潘文国, & 许国璋 (2001), *实用现代汉语语法 (第二版)*. 商务印书馆 .382-404.
8. 王力 (2011), *汉语语法学习的难点分析*. 北京语言大学出版社. 120-145.
9. 张斌 (2004), *现代汉语语法研究教程*. 北京大学出版社. 186-204.
10. 赵云 (2015), *对外汉语教学中的语法问题研究*. 高等教育出版社. 98-120.
11. Mehdi, S. M. B. (2024), *巴基斯坦学生汉语结构词 “的、地、得” 偏误及教学研究 (硕士学位论文)*. 四川师范大学.
12. Cho Mar Soe Thein (2019), *A comparative study of Chinese structural particles “的”, “地” and “得” with their corresponding Myanmar expressions*. Mandalay University of Foreign Languages Research Journal, 10(1), 10.

13. Yang, H.-f., & Zhan, Y.-h. (2017), *Investigation on international students' ultimate attainment in Chinese structural auxiliary word "De" (的) acquisition*. Sino-US English Teaching, 14(2), 98–103.

ERRORS IN THE USE OF THE CHINESE STRUCTURAL PARTICLES “的” (DE), “得” (DE), AND “地” (DE) BY STUDENTS OF THE FACULTY OF CHINESE LANGUAGE, HANOI PEDAGOGICAL UNIVERSITY 2

*Dam Thi Hang, Duong Thi Hang, Do Thi Giang, Hoang Ngoc Hoa,
Nguyen Thanh Trung, Hoang Kim Ngan*

Abstract: *This study investigates common errors in the use of the Chinese structural particles “的”, “得”, and “地” among 100 first- and second-year students of the Faculty of Chinese, Hanoi Pedagogical University 2. The analysis reveals that the most frequent errors involve confusion of functions and misplacement of the particles, mainly resulting from typological differences between Vietnamese and Chinese, the influence of the mother tongue, as well as individual factors. Based on these findings, the study proposes several pedagogical solutions, including more intensive instruction, diversified exercises, collaborative learning, and the application of technology. The results not only help identify systematic error patterns among Vietnamese learners but also provide both theoretical and practical foundations for improving the teaching and learning of Chinese as a foreign language in Vietnam, while suggesting directions for further research on a broader scale.*

Keywords: *Structural particles; errors; solutions.*

*(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 28-7-2025; ngày phản biện đánh giá: 11-8-2025;
ngày chấp nhận đăng: 08-9-2025)*